

Dự thảo

**LUẬT
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan; quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

2. Luật này không áp dụng đối với:

a) Hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm trong phạm vi nội bộ, không nhằm mục đích đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường hoặc triển khai rộng rãi ra công chúng trong giai đoạn thực hiện;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển, triển khai, sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, tình báo và cơ yếu.

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo và các mô hình trí tuệ nhân tạo được phát triển hoặc sử dụng riêng cho mục đích nghiên cứu và phát triển khoa học.

3. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển hoặc sử dụng cho cả mục đích quy định tại Khoản 2 Điều này và mục đích dân sự, thì các hoạt động, chức năng phục vụ mục đích dân sự vẫn thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến các hoạt động quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo mà kết quả của các hoạt động đó có tác động đến thị trường hoặc người sử dụng tại Việt Nam,

bất kể hoạt động đó được thực hiện ở trong hay ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này là nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc diện rủi ro cao theo quy định tại Điều 14 của Luật này phải chỉ định một người đại diện được ủy quyền bằng văn bản tại Việt Nam. Người đại diện được ủy quyền chịu trách nhiệm thay mặt nhà cung cấp thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật này và là đầu mối liên lạc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo* là hệ thống dựa trên máy móc được thiết kế để hoạt động với các mức độ tự chủ khác nhau và có khả năng học từ dữ liệu và thích ứng sau khi triển khai nhằm đạt được những mục tiêu rõ ràng hoặc ngầm định, suy luận từ dữ liệu đầu vào mà hệ thống này nhận được để tạo ra dự đoán, nội dung, khuyến nghị, quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường thực hoặc môi trường điện tử.

2. *Nhà phát triển* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển để tạo ra một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng.

3. *Nhà cung cấp* là tổ chức, cá nhân phát triển một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, hoặc có một hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được phát triển cho mình, và đưa hệ thống hoặc mô hình đó ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên hoặc thương hiệu của riêng mình, bất kể có thu phí hay miễn phí, trừ trường hợp phát hành công khai dưới hình thức mã nguồn mở không nhằm mục đích thương mại.

4. *Bên nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc nơi cư trú tại Việt Nam đưa một hệ thống trí tuệ nhân tạo mang tên hoặc thương hiệu của một tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam vào thị trường Việt Nam, và chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp trước khi phân phối.

5. *Bên phân phối* là tổ chức, cá nhân trong chuỗi cung ứng, không phải là nhà cung cấp hoặc bên nhập khẩu, thực hiện việc cung cấp, bán, cho thuê hoặc cho phép truy cập một hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo trên thị trường Việt Nam

6. *Bên triển khai* là tổ chức, cá nhân sử dụng một hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quá trình thực hiện hoạt động chuyên môn hoặc cung cấp dịch vụ của mình, không bao gồm việc sử dụng cho hoạt động cá nhân, phi thương mại hoặc nghiên cứu khoa học cơ bản.

7. *Người sử dụng* là cá nhân tương tác với một hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp việc tương tác đó là một phần của hoạt động thử nghiệm, phát triển hoặc giám sát chuyên môn của hệ thống hoặc mô hình đó.

8. *Người bị ảnh hưởng* là cá nhân có tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền hoặc lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể bởi kết quả, sản phẩm hoặc dịch vụ của hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo.

9. *Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là mô hình trí tuệ nhân tạo được huấn luyện với khối lượng dữ liệu lớn, có khả năng tổng quát cao, thực hiện được nhiều loại nhiệm vụ khác nhau và có thể được tích hợp, tinh chỉnh hoặc sử dụng làm nền tảng để phát triển các hệ thống, ứng dụng hạ nguồn; bao gồm cả mô hình sinh nội dung và mô hình đa phương thức.

10. *Ứng dụng hạ nguồn* là một hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển dựa trên việc tích hợp, tinh chỉnh hoặc sử dụng một mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên biệt hoặc cung cấp dịch vụ cụ thể.

11. *Rủi ro hệ thống của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là rủi ro đặc thù đối với các năng lực tác động cao của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, có tác động đáng kể đến kinh tế - xã hội, an toàn, an ninh công cộng, quyền cơ bản hoặc môi trường, có thể lan truyền trên quy mô lớn trong chuỗi giá trị hoặc ảnh hưởng xuyên biên giới

12. Thay đổi đáng kể là sự thay đổi đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo sau khi đã đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng, không được dự liệu trong đánh giá sự phù hợp ban đầu của nhà cung cấp, và do đó:

a) Ảnh hưởng đến sự tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật, an toàn và quản lý rủi ro theo quy định của Luật này; hoặc

b) Làm thay đổi mục đích sử dụng đã được đánh giá hoặc công bố. Việc hệ thống tự cập nhật, tự điều chỉnh trong quá trình vận hành không được coi là thay đổi đáng kể nếu các thay đổi đó đã được dự kiến và đánh giá trong hồ sơ đánh giá sự phù hợp ban đầu.

c) Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, ngưỡng và ví dụ áp dụng đối với từng loại hệ thống

13. *Thử nghiệm có kiểm soát* là cơ chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập, cho phép tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo đổi mới, sáng tạo trong môi trường thực tế nhưng có giới hạn về phạm vi, thời gian, đối tượng và có biện pháp giám sát chặt chẽ, nhằm đánh giá an toàn, hiệu năng, tác động và khả năng tuân thủ pháp luật, trong trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc để xem xét miễn giảm một số điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi triển khai chính thức trên quy mô lớn

14. *Mã nguồn mở đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo đã dụng* là hệ thống hoặc mô hình được phát hành theo giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân khác được tự do truy cập, sử dụng, sửa đổi và phân phối lại các thành phần cốt lõi, bao gồm mã nguồn, tham số mô hình và dữ liệu huấn luyện (nếu có), với điều kiện tuân thủ các quy định của giấy phép đó.

15. *Hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo mã nguồn mở không nhằm mục đích thương mại* là hệ thống hoặc mô hình đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được phát hành theo giấy phép mã nguồn mở được công nhận rộng rãi theo chuẩn quốc tế;
- b) Không hạn chế quyền truy cập và sử dụng các thành phần cốt lõi của hệ thống hoặc mô hình;
- c) Không thu phí bản quyền, không tạo lợi nhuận trực tiếp từ việc cung cấp, sử dụng hoặc phân phối;
- d) Nhà phát hành không kiểm soát việc sử dụng, sửa đổi hoặc phân phối, trừ các điều kiện tối thiểu để bảo đảm ghi nhận nguồn gốc, quyền tác giả và tuân thủ an toàn, an ninh thông tin.

16. *Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia về trí tuệ nhân tạo* là hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền thiết lập, vận hành để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, tiếp nhận báo cáo, tham vấn và công khai thông tin theo quy định tại Luật này

17. *Sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo* là sản phẩm, dịch vụ sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo làm thành phần cốt lõi để thực hiện chức năng chính hoặc tạo ra giá trị đặc trưng của sản phẩm, dịch vụ đó.

18. *Sự cố nghiêm trọng* là sự kiện, lỗi hoặc trục trặc trong hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra hoặc có khả năng gây ra một trong các hậu quả sau đây:

- a) Làm chết người hoặc đe dọa tính mạng con người;
- b) Gây thương tích nặng hoặc tổn hại đáng kể đến sức khỏe con người;
- c) Gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản hoặc môi trường;
- d) Xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- e) Làm gián đoạn hoạt động của hạ tầng thiết yếu, dịch vụ công hoặc hệ thống quan trọng quốc gia.

19. *Lĩnh vực trọng yếu* bao gồm các lĩnh vực có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, được xác định cụ thể trong danh mục do Chính phủ ban hành.

20. Một tổ chức, cá nhân có thể đồng thời giữ nhiều vai trò quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này, và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý tương ứng với từng vai trò đó.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản

Mọi hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Lấy con người làm trung tâm: Hệ thống trí tuệ nhân tạo phải phục vụ và hỗ trợ con người, tôn trọng nhân phẩm, quyền tự do, quyền riêng tư và các giá trị văn hóa, đạo đức của dân tộc.

2. Trách nhiệm và kiểm soát của con người: Con người phải giữ quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với mọi quyết định, hành vi và hậu quả phát sinh trong quá trình thiết kế, phát triển, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. An toàn, công bằng và minh bạch: Hệ thống trí tuệ nhân tạo phải được phát triển và vận hành một cách an toàn, tin cậy, bảo mật, bảo đảm công bằng và không phân biệt đối xử. Đối với các hệ thống có rủi ro cao theo quy định tại Chương II, phải bảo đảm tính minh bạch, khả năng giải trình và quyền được giải thích của cá nhân bị ảnh hưởng bởi quyết định của hệ thống.

4. Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức: Hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời bảo đảm các chuẩn mực đạo đức, phong tục tập quán và giá trị văn hóa Việt Nam; không vi phạm đạo đức xã hội, không gây chia rẽ, kích động thù hận hoặc phân biệt đối xử. Tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia do Chính phủ ban hành.

5. Tự chủ quốc gia và hội nhập quốc tế: Phát triển năng lực tự chủ về công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và các mô hình trí tuệ nhân tạo chiến lược; đồng thời chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế trên cơ sở hài hòa với các nguyên tắc và thông lệ quốc tế.

6. Phát triển xanh, bao trùm và bền vững: Việc nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội bền vững, bảo đảm sử dụng hiệu quả năng lượng, giảm phát thải và bảo vệ môi trường; đồng thời bảo đảm công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

7. Quản lý dựa trên rủi ro: Nhà nước áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với cấp độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, chỉ quy định quản lý bắt buộc đối với hệ

thông có nguy cơ gây hại rõ ràng, khuyến khích cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, tiêu chuẩn mở và quy tắc ứng xử tự nguyện đối với các hoạt động còn lại.

8. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo: Nhà nước kiến tạo môi trường pháp lý và chính sách thuận lợi, an toàn để thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Hoàn thiện khung pháp lý minh bạch, an toàn và đáng tin cậy cho phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và nền tảng dùng chung quốc gia.

3. Triển khai chiến lược, chương trình đào tạo, phát triển nhân lực và phổ cập kiến thức về trí tuệ nhân tạo.

4. Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước, dịch vụ công và các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng điểm theo định hướng của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

5. Khuyến khích hợp tác công – tư, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia xây dựng chuẩn mực, khung quản trị toàn cầu về trí tuệ nhân tạo.

Điều 6. Áp dụng pháp luật

1. Hoạt động liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng.

3. Hoạt động xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

4. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, công nghệ, tác phẩm và dữ liệu liên quan đến trí tuệ nhân tạo tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp Luật này và luật khác đều có quy định về cùng một vấn đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo, thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật khác có quy định cụ thể về việc không áp dụng một phần hoặc toàn bộ quy định của Luật này;
- b) Luật chuyên ngành ban hành sau Luật này muốn áp dụng quy định khác với Luật này phải xác định rõ nội dung không áp dụng theo Luật này.

Điều 7. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo

1. Thành lập Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch để chỉ đạo, điều phối các hoạt động mang tính liên ngành và chiến lược về trí tuệ nhân tạo.

2. Ủy ban có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Thảo luận, cho ý kiến và quyết định các vấn đề quan trọng về chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về trí tuệ nhân tạo;
- b) Điều phối, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về trí tuệ nhân tạo;
- c) Cho ý kiến, khuyến nghị về định hướng chiến lược và các vấn đề chính sách liên ngành đối với các chương trình, dự án trí tuệ nhân tạo trọng điểm quốc gia;
- d) Chủ trì nghiên cứu, kiến nghị với Chính phủ, Quốc hội về việc hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo;
- đ) Chủ trì, phối hợp liên ngành trong việc rà soát, cập nhật tiêu chí, danh mục rủi ro và kiến nghị điều chỉnh chính sách quản lý phù hợp với thực tiễn.

Định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện chiến lược, chính sách trí tuệ nhân tạo; kiến nghị điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

e) Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Thành phần của Ủy ban bao gồm đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, bảo đảm đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về công nghệ, kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, giáo dục; có sự tham gia với tỷ lệ phù hợp của các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện từ khu vực doanh nghiệp, bao gồm hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tỷ lệ đại diện từ khu vực ngoài nhà nước chiếm ít nhất 30% tổng số thành viên.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo, có bộ phận giúp việc chuyên trách. Bộ phận giúp việc chuyên trách hoạt động theo nguyên tắc một cửa điện tử, là đầu mối duy nhất trong việc tiếp nhận, hướng dẫn, điều phối xử lý các thủ tục hành chính và chính sách hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết về cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo và cơ chế một cửa quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban; phối hợp thực hiện các nghị quyết, kết luận của Ủy ban.

Điều 8. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo

1. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo (sau đây gọi là Cổng) được thiết lập và vận hành bởi cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo để cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

2. Phạm vi dịch vụ qua Cổng bao gồm tối thiểu:

a) Tiếp nhận, theo dõi, trả lời tham vấn liên quan đến phân loại, quản lý rủi ro và các nghĩa vụ tuân thủ;

b) Tiếp nhận, chuyển xử lý và trả kết quả đối với hồ sơ đăng ký hệ thống trí tuệ nhân tạo, hồ sơ đánh giá sự phù hợp/tiền kiểm và các thủ tục liên quan;

c) Tiếp nhận đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo Điều 18 của Luật này;

d) Cung cấp thông tin, hướng dẫn, công cụ tra cứu pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật;

e) Tiếp nhận báo cáo sự cố và phản hồi sau đưa ra thị trường;

f) Tích hợp thanh toán phí, lệ phí theo pháp luật về phí, lệ phí và giao dịch điện tử.

3. Cổng được kết nối, liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương có liên quan; bảo đảm chia sẻ dữ liệu theo nguyên tắc “một lần khai báo – nhiều lần sử dụng”, áp dụng định danh điện tử, chữ ký số, cơ chế đăng nhập một lần, phù hợp quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và chuyển đổi số.

4. Việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ qua Cổng không làm thay đổi thẩm quyền quyết định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành theo pháp luật có liên quan. Cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm điều phối, đôn đốc, tổng hợp và công khai tình trạng xử lý hồ sơ trên Cổng.

5. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ, chế độ vận hành, tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối liên thông, bảo mật và phân quyền truy cập của Cổng; việc công

khai quy trình, thời hạn giải quyết; và tiêu chí, điều kiện áp dụng cơ chế “im lặng là chấp thuận” đối với từng nhóm thủ tục

Chương II. PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO

Điều 9. Nguyên tắc phân loại và quản lý rủi ro

1. Việc phân loại và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Đánh giá rủi ro phải dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu có thể kiểm chứng, phù hợp với bản chất công nghệ, mục đích sử dụng và tác động có thể dự báo hợp lý;

b) Việc phân loại rủi ro phải dựa trên tiêu chí bao gồm cả yếu tố định tính và định lượng, bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong áp dụng;

c) Việc phân loại phải căn cứ đồng thời vào mục đích sử dụng dự kiến của hệ thống và hậu quả, tác động có thể gây ra;

d) Tiêu chí, phương pháp phân loại và công cụ đánh giá rủi ro được cập nhật định kỳ theo sự phát triển của công nghệ và yêu cầu quản lý thực tiễn.

e) Biện pháp quản lý phải tương xứng với mức rủi ro; hậu kiểm là cơ chế mặc định, tiền kiểm chỉ áp dụng đối với trường hợp có nguy cơ gây tổn hại rõ ràng và nghiêm trọng;

2. Nghĩa vụ tự phân loại và đánh giá rủi ro ban đầu thuộc về nhà cung cấp trước khi đưa hệ thống ra thị trường hoặc đưa vào triển khai. Cơ quan có thẩm quyền có quyền kiểm tra, xác minh lại kết quả tự phân loại khi cần thiết. Nhà cung cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của kết quả tự phân loại và hồ sơ kèm theo.

Điều 10. Phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo mức độ rủi ro

1. Rủi ro không chấp nhận được là hệ thống trí tuệ nhân tạo mà việc thiết kế, phát triển hoặc đưa vào sử dụng:

a) Gây ra hoặc có khả năng gây ra tác động nghiêm trọng, không thể khắc phục hoặc giảm thiểu đối với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, văn hóa hoặc quyền con người; hoặc

b) Thực hiện, hỗ trợ hoặc tạo điều kiện cho các hành vi bị pháp luật cấm.

2. Rủi ro cao: là hệ thống có khả năng gây tổn hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức hoặc lợi ích công cộng quan

trọng khác; được xác định theo Danh mục quy định tại Điều 14 của Luật này và chịu cơ chế quản lý tại các Điều 15 đến Điều 18 của Luật này.

3. Rủi ro trung bình: là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này, trong quá trình sử dụng có nguy cơ gây lừa dối, nhầm lẫn hoặc thao túng người sử dụng do không nhận biết được bản chất trí tuệ nhân tạo của hệ thống hoặc nội dung do hệ thống tạo ra, trừ trường hợp hiển nhiên trong bối cảnh sử dụng. Hệ thống có rủi ro trung bình cần tuân thủ các nghĩa vụ tại Điều 11 của Luật này.

4. Rủi ro thấp: là hệ thống không thuộc các trường hợp nêu tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Bộ tiêu chí, phương pháp đánh giá, dấu hiệu nhận biết mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, làm cơ sở để xác định và cập nhật các Danh mục quy định tại Luật này.

Điều 11. Minh bạch và gắn nhãn

1. Minh bạch là việc bảo đảm người sử dụng được biết khi họ đang tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp điều đó là hiển nhiên trong bối cảnh sử dụng. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và rủi ro cao có nghĩa vụ thiết kế, phát triển hệ thống và cung cấp công cụ để bên triển khai có thể thông báo cho người sử dụng một cách rõ ràng, dễ hiểu.

2. Gắn nhãn là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật để thông báo một cách rõ ràng, dễ nhận biết và có thể đọc bằng máy rằng nội dung (văn bản, hình ảnh, âm thanh, video) là sản phẩm do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc được chỉnh sửa đáng kể bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo. Thông báo phải được thực hiện khi nội dung được công bố rộng rãi.

3. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa nội dung mô phỏng người, vật, địa điểm hoặc sự kiện thực có khả năng gây nhầm lẫn, nhà cung cấp phải áp dụng biện pháp nhận diện rõ ràng rằng nội dung được tạo bởi trí tuệ nhân tạo và thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo đảm truy xuất, xác thực nguồn gốc nội dung.

4. Người bị ảnh hưởng bởi quyết định của hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao có quyền yêu cầu giải thích hợp lý về quá trình ra quyết định, bao gồm nguồn dữ liệu đầu vào, phương thức xử lý và căn cứ đưa ra kết quả của hệ thống. Việc cung cấp giải thích không được làm lộ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc thông tin thuộc phạm vi bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết về hình thức minh bạch, gắn nhãn, tiêu chuẩn kỹ thuật gắn nhãn, biện pháp nhận diện nội dung giả mạo, phạm vi miễn trừ hợp lý và cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Mục 1. HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO KHÔNG CHẤP NHẬN ĐƯỢC

Điều 12. Các trường hợp bị cấm

1. Nghiêm cấm đưa ra thị trường, đưa vào triển khai và sử dụng cho mục đích thương mại hoặc có tác động trên quy mô lớn đối với các hệ thống sau đây:

a) Thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích nhằm làm mất khả năng tự chủ dẫn đến tổn hại về thể chất hoặc tinh thần;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được sử dụng để chấm điểm tín nhiệm xã hội của cá nhân bởi các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp, dẫn đến việc đối xử bất lợi hoặc không công bằng trong các bối cảnh xã hội không liên quan

c) Lợi dụng điểm yếu của nhóm người cụ thể theo tuổi tác, khuyết tật, hoàn cảnh kinh tế – xã hội để tác động hành vi theo hướng gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác;

d) Xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu nhận dạng khuôn mặt quy mô lớn quy mô lớn bằng việc thu thập không có chủ đích hình ảnh khuôn mặt từ internet hoặc hệ thống camera giám sát một cách trái pháp luật;

e) Sản xuất, phổ biến nội dung giả mạo do các hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc gia;

f) Phát triển hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

g) Các trường hợp khác thuộc Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo bị cấm do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Quy định tại khoản 1 không cấm hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đối với các hệ thống nêu trên, với điều kiện thực hiện trong môi trường kiểm soát, không tiếp xúc công chúng và không gây tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian chuyển tiếp cụ thể đối với các hệ thống đang hoạt động; các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong thời gian chuyển đổi; cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành và cập nhật định kỳ Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm rủi ro không chấp nhận được

Mục 2. HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO CAO

Điều 13. Trình tự, thẩm quyền phân loại rủi ro cao

1. Trước khi đưa ra thị trường hoặc triển khai, nhà cung cấp, bên nhập khẩu có trách nhiệm tự đánh giá, tự phân loại theo tiêu chí do Chính phủ ban hành; lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật; chịu trách nhiệm về kết quả tự phân loại.

2. Trường hợp không thể xác định chắc chắn một hệ thống trí tuệ nhân tạo có thuộc Danh mục rủi ro cao hay không, nhà cung cấp có quyền gửi yêu cầu tham vấn kèm theo hồ sơ kỹ thuật đến cơ quan thường trực quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này để được hướng dẫn, xác nhận. Yêu cầu tham vấn được nộp và trả lời qua Cổng một cửa trí tuệ nhân tạo theo thời hạn do Chính phủ quy định.

3. Đối với hệ thống thuộc Danh mục rủi ro cao phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường theo khoản 3 Điều 15 của Luật này, nhà cung cấp, bên nhập khẩu phải nộp hồ sơ để được đánh giá sự phù hợp theo Điều 18 của Luật này.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành do Chính phủ quy định là cơ quan có thẩm quyền quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hệ thống rủi ro cao.

5. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Việc nộp và theo dõi kết quả giải quyết khiếu nại được thực hiện trên Cổng một cửa trí tuệ nhân tạo.

6. Khi có thay đổi đáng kể làm thay đổi mức độ rủi ro của hệ thống, nhà cung cấp hoặc bên triển khai có trách nhiệm:

a) Tạm dừng hoạt động của hệ thống ngay khi phát hiện hoặc được thông báo về thay đổi dẫn đến tăng mức độ rủi ro, nếu hệ thống thuộc Danh mục phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường;

b) Tự đánh giá và tái phân loại hệ thống theo mức độ rủi ro mới;

c) Báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi phát hiện hoặc được thông báo;

d) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng với mức độ rủi ro mới trước khi được phép tiếp tục hoạt động;

e) Trường hợp tăng từ mức rủi ro thấp hoặc trung bình lên rủi ro cao, hệ thống phải hoàn thành đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 18, nếu thuộc danh mục quy định tại khoản 2 Điều 15;

f) Trường hợp giảm từ mức rủi ro cao xuống trung bình hoặc thấp, được miễn các nghĩa vụ dành cho rủi ro cao kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc tái phân loại.

g) Trường hợp tăng mức độ rủi ro nhưng không thuộc diện phải tạm dừng hoạt động, hệ thống được phép tiếp tục hoạt động có điều kiện trong thời gian chuyển tiếp để hoàn thành các nghĩa vụ mới; thời gian chuyển tiếp do Chính phủ quy định cụ thể.

7. Việc thay đổi mức độ rủi ro có thể phát sinh từ:

a) Thay đổi đáng kể theo quy định tại khoản 22 Điều 3;

- b) Cập nhật Danh mục hệ thống rủi ro cao theo Điều 14;
- c) Thay đổi mục đích, phạm vi hoặc bối cảnh triển khai;
- d) Phát hiện rủi ro mới chưa được đánh giá ban đầu.

10. Chính phủ quy định chi tiết quy trình, thủ tục, hồ sơ, thời hạn báo cáo, xác nhận việc tái phân loại; thời gian chuyển tiếp và các biện pháp quản lý trong thời gian chuyển đổi

Điều 14. Danh mục rủi ro cao

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành và cập nhật định kỳ Danh mục nhóm hệ thống rủi ro cao và Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình áp dụng đối với hệ thống rủi ro cao trong phạm vi quản lý.

3. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian chuyển tiếp cụ thể đối với các hệ thống đang hoạt động; các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong thời gian chuyển đổi; cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ.

Điều 15. Cơ chế quản lý hệ thống rủi ro cao

1. Hệ thống rủi ro cao ngoài việc phải tuân thủ quy định tại Điều 10 về minh bạch, gắn nhãn và các nghĩa vụ chung tại Điều 16 của Luật này, phải thực hiện quy định sau:

a) Đối với hệ thống thuộc Danh mục phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường theo khoản 3 Điều này, phải thực hiện cơ chế tiền kiểm theo quy định tại Điều 18 Luật này.

b) Đối với các hệ thống còn lại thực hiện cơ chế hậu kiểm thông qua việc tự đánh giá và lưu giữ hồ sơ.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra trong quá trình hoạt động

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành và cập nhật Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao phải đánh giá sự phù hợp trước khi đưa ra thị trường.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện và trình tự chuyển đổi giữa cơ chế hậu kiểm và tiền kiểm trong trường hợp mức độ rủi ro của hệ thống thay đổi trong quá trình vận hành.

Điều 16. Nghĩa vụ chung đối với hệ thống rủi ro cao

1. Nhà cung cấp và bên triển khai có các nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập, duy trì hệ thống quản lý rủi ro trong suốt vòng đời của hệ thống trí tuệ nhân tạo, phù hợp với cấp độ rủi ro và mục đích sử dụng.

b) Thực hiện các biện pháp quản trị dữ liệu, bảo đảm nguồn gốc, chất lượng, tính đại diện của dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành; hạn chế và giảm thiểu thiên lệch;

c) Lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật; duy trì nhật ký vận hành theo Điều 17 của Luật này;

d) Thiết lập cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người, bảo đảm quyền quyết định cuối cùng của con người trong các trường hợp do pháp luật chuyên ngành quy định;

e) Bảo đảm độ chính xác, an toàn và an ninh mạng phù hợp với mục đích sử dụng đã công bố;

f) Đăng ký hệ thống tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng hoặc ra thị trường;

g) Thiết lập cơ chế giám sát sau khi đưa hệ thống ra thị trường, bao gồm việc theo dõi, thu thập phản hồi, cập nhật và điều chỉnh nhằm giảm thiểu rủi ro mới phát sinh

h) Báo cáo các sự cố nghiêm trọng qua cổng thông tin điện tử do cơ quan có thẩm quyền công bố. Chính phủ quy định chi tiết ngưỡng phân loại sự cố, thời hạn báo cáo và biểu mẫu điện tử thống nhất;

i) Thực hiện đánh giá tác động theo Điều 44 Chương V của Luật này trước khi đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng, cập nhật khi có thay đổi đáng kể về thiết kế, dữ liệu hoặc mục đích sử dụng;

j) Tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia quy định tại Chương V Luật này; thiết lập cơ chế nội bộ bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử, an toàn, an ninh và khả năng giải trình phù hợp.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được phát triển dựa trên mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, nhà cung cấp hệ thống có thể sử dụng hồ sơ kỹ thuật, tài liệu đánh giá, báo cáo kiểm thử và các thông tin khác do nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng đã xây dựng, với điều kiện phải:

a) Xác minh tính chính xác, đầy đủ và còn hiệu lực của các hồ sơ, tài liệu đó;

b) Bổ sung và điều chỉnh các hồ sơ, báo cáo để phù hợp với bối cảnh triển khai cụ thể;

c) Chịu trách nhiệm cuối cùng về sự an toàn, tính hợp pháp và tác động của hệ thống khi đưa vào thị trường.

3. Nhà cung cấp, bên triển khai có nghĩa vụ giám sát liên tục và thực hiện tái phân loại mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo khi có thay đổi đáng kể theo

quy định tại Điều 3 của Luật này hoặc khi có sự thay đổi về Danh mục rủi ro do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

4. Nhà cung cấp nước ngoài có sản phẩm hoặc dịch vụ trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được cung cấp cho người sử dụng tại Việt Nam, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, phải chỉ định đại diện pháp lý tại Việt Nam để thực hiện việc thông báo, đăng ký, kiểm định và chịu trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Lưu vết và khả năng giải trình

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thiết lập cơ chế kỹ thuật để tự động ghi lại nhật ký hoạt động của hệ thống nhằm phục vụ mục đích truy vết, xác định nguyên nhân sự cố và phân định trách nhiệm.

2. Nhật ký hoạt động phải được quản lý, lưu trữ để bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy xuất khi có yêu cầu và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

3. Khi xảy ra sự cố hoặc có tranh chấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tòa án có quyền yêu cầu nhà cung cấp, bên triển khai cung cấp nhật ký hoạt động để phục vụ việc xác định nguyên nhân, phân định trách nhiệm và làm căn cứ bồi thường thiệt hại.

4. Nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng làm nền tảng cho hệ thống có rủi ro cao có trách nhiệm cung cấp các thông tin và công cụ kỹ thuật cần thiết cho bên triển khai hạ nguồn để bảo đảm khả năng giải trình của hệ thống.

5. Chính phủ quy định chi tiết về:

a) Nội dung cụ thể của nhật ký hoạt động phải được ghi lại đối với từng loại hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;

b) Thời hạn lưu trữ nhật ký hoạt động tương ứng với từng lĩnh vực và mức độ rủi ro;

c) Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cơ chế lưu vết và giải trình.

Điều 18. Đánh giá sự phù hợp và kiểm soát trước khi đưa ra thị trường

1. Đánh giá sự phù hợp là việc xác nhận rằng hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, an toàn, đạo đức và quản lý rủi ro quy định tại Luật này, được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định hoặc thừa nhận theo pháp luật. Đối với hệ thống có mức rủi ro trung bình hoặc thấp, có thể áp dụng cơ chế tự đánh giá sự phù hợp theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này và không thuộc trường hợp được miễn theo Điều 19 và Điều 20, phải được đánh giá sự phù hợp trước khi được cung cấp hoặc đưa ra thị trường.

3. Đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Chứng nhận hợp quy theo pháp luật về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- b) Thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo pháp luật về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; kết quả thử nghiệm được cơ quan có thẩm quyền xác nhận có thể được sử dụng làm căn cứ rút gọn quy trình đánh giá sự phù hợp;
- c) Công nhận tương đương đối với hệ thống đã có chứng nhận, kiểm định hoặc đánh giá theo pháp luật chuyên ngành.

4. Kết quả đánh giá sự phù hợp hợp lệ là căn cứ để:

- a) Cấp chứng nhận hợp quy và gắn dấu hợp quy;
- b) Cho phép đưa hệ thống ra thị trường hoặc vào sử dụng;
- c) Thực hiện giám sát hậu kiểm định kỳ hoặc đột xuất việc duy trì sự phù hợp theo quy định của Chính phủ.

5. Hồ sơ đánh giá sự phù hợp được nộp và theo dõi trực tuyến qua Cổng thông tin một cửa về trí tuệ nhân tạo quy định tại Điều 8 của Luật này; thông tin công khai thực hiện theo Điều 24 của Luật này và pháp luật có liên quan; bảo đảm khả năng liên thông dữ liệu với các hệ thống chứng nhận trong nước và quốc tế

6. Kết quả đánh giá sự phù hợp do tổ chức nước ngoài thực hiện được xem xét thừa nhận theo Điều 25 của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu thử nghiệm hoặc đánh giá bổ sung khi có căn cứ về sự khác biệt điều kiện sử dụng hoặc nghi ngờ về tính xác thực.

7. Tổ chức, cá nhân có hệ thống đã được chứng nhận hợp quy có trách nhiệm duy trì sự phù hợp; cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận, dấu hợp quy khi không còn đáp ứng yêu cầu hoặc vi phạm quy định về đạo đức, an toàn hoặc bảo vệ dữ liệu.

8. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế công nhận, thừa nhận và tích hợp chứng nhận, đánh giá sự phù hợp của các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương; khuyến khích việc công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức có hệ thống chứng nhận trí tuệ nhân tạo tương thích

9. Chính phủ quy định chi tiết quy trình tiền kiểm, tiêu chí đánh giá, hình thức chứng nhận và cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành để bảo đảm việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện minh bạch, nhanh chóng, không gây ách tắc hoạt động của doanh nghiệp.

Mục 3. QUẢN LÝ CÁC HỆ THỐNG KHÁC

Điều 19. Hệ thống rủi ro trung bình

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình phải tuân thủ các nghĩa vụ về minh bạch, gắn nhãn quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Nhà nước áp dụng cơ chế hậu kiểm đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình.

3. Khi có sự cố nghiêm trọng, khiếu nại tập thể hoặc phát hiện rủi ro vượt mức dự kiến, cơ quan có thẩm quyền có thể ra quyết định tái phân loại hệ thống lên mức rủi ro cao, đồng thời yêu cầu nhà cung cấp hoặc bên triển khai thực hiện ngay nghĩa vụ tương ứng theo Điều 15 khoản 3.

4. Quyết định tái phân loại phải được thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do, căn cứ và thời hạn thực hiện nghĩa vụ mới, đồng thời được công khai trên Cổng thông tin một cửa về trí tuệ nhân tạo.

Điều 20. Hệ thống rủi ro thấp

1. Nhà nước khuyến khích áp dụng quy tắc ứng xử và tiêu chuẩn kỹ thuật để nâng cao độ tin cậy.

2. Khi hệ thống rủi ro thấp được tái phân loại lên mức rủi ro trung bình hoặc cao do thay đổi đáng kể hoặc cập nhật Danh mục, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm:

- a) Thực hiện tái phân loại theo quy định tại Điều 13;
- b) Tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng với mức độ rủi ro mới;
- c) Được hưởng thời gian chuyển tiếp hợp lý, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày có quyết định tái phân loại.

Mục 4. QUẢN LÝ MÔ HÌNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐA DỤNG

Điều 21. Nghĩa vụ đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng

1. Trước khi đưa mô hình ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng, nhà cung cấp phải:

- a) Xây dựng, lưu giữ tài liệu kỹ thuật về quy trình huấn luyện, kiểm thử, đánh giá năng lực và giới hạn sử dụng;
- b) Thiết lập chính sách tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ;
- c) Cung cấp thông tin, tài liệu hướng dẫn cho bên triển khai hạ nguồn về năng lực, giới hạn, cảnh báo rủi ro và nghĩa vụ pháp lý.

2. Mô hình đa dụng có rủi ro hệ thống phải thực hiện nghĩa vụ tăng cường:

- a) Đánh giá mô hình theo quy trình, công cụ tiêu chuẩn hóa; kiểm thử đối kháng để nhận diện và giảm thiểu rủi ro;
- b) Theo dõi, đánh giá liên tục và giảm thiểu rủi ro hệ thống tiềm tàng của mô hình đa dụng;

c) Theo dõi, lập hồ sơ và báo cáo kịp thời sự cố nghiêm trọng cho cơ quan có thẩm quyền;

d) Bảo đảm an ninh mạng cho mô hình và hạ tầng.

3. Hồ sơ của nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng là căn cứ để nhà cung cấp hệ thống ở khâu sau sử dụng và kế thừa, nhưng không loại trừ nghĩa vụ xác minh và trách nhiệm cuối cùng của họ.

Điều 22. Xác định mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống

1. Mô hình đa dụng được xác định là có rủi ro hệ thống nếu:

a) Tổng lượng tính toán tích lũy để huấn luyện vượt ngưỡng do Chính phủ quy định; hoặc

b) Có tác động thực tế đáng kể tại Việt Nam, bao gồm quy mô người dùng, lĩnh vực ứng dụng hoặc khả năng phát tán nội dung gây hại

c) Được Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo chỉ định dựa trên tiêu chí định tính, dù chưa đạt ngưỡng tại điểm a khoản này.

2. Nhà cung cấp có mô hình đạt ngưỡng tại điểm a khoản 1 Điều này phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trước khi đưa ra thị trường và có quyền trình bày lập luận kỹ thuật chứng minh mô hình không có rủi ro hệ thống.

3. Chính phủ quy định chi tiết ngưỡng năng lực tính toán và tiêu chí định tính, ban hành trong 06 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực; rà soát, cập nhật định kỳ.

Điều 23. Quy tắc ứng xử và ngoại lệ đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng

1. Khuyến khích xây dựng, áp dụng Quy tắc ứng xử tự nguyện để cụ thể hóa nghĩa vụ tại Điều 21; tuân thủ Quy tắc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có thể làm căn cứ chứng minh sự tuân thủ pháp luật.

2. Miễn trừ nghĩa vụ tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 21 đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở cho phép truy cập, sử dụng, sửa đổi, phân phối công khai các tham số mô hình.

3. Miễn trừ tại khoản 2 không áp dụng đối với mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống theo Điều 22; không áp dụng cho tổ chức, cá nhân sử dụng mô hình mã nguồn mở làm thành phần cốt lõi để cung cấp hệ thống rủi ro cao dưới tên hoặc thương hiệu của mình.

Mục 5. CÔNG CỤ QUẢN LÝ, THỪA NHẬN QUỐC TẾ VÀ THỰC THI

Điều 24. Đăng ký, Cơ sở dữ liệu quốc gia và công khai thông tin

1. Cơ quan có thẩm quyền thiết lập, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo để phục vụ quản lý, giám sát và cung cấp thông tin. Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo được tích hợp và đồng bộ với Cổng một cửa trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

2. Hệ thống rủi ro cao bắt buộc đăng ký tại Cơ sở dữ liệu quốc gia trước khi đưa vào sử dụng thông qua Cổng một cửa trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà cung cấp nước ngoài có sản phẩm, dịch vụ thuộc diện rủi ro cao hoặc không chấp nhận được cung cấp cho người dùng tại Việt Nam phải bổ nhiệm đại diện pháp lý tại Việt Nam.

4. Thông tin cơ bản về hệ thống rủi ro cao được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia. Việc công khai phải bảo đảm cân bằng giữa minh bạch và bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân; Chính phủ quy định chi tiết phạm vi, mức độ, hình thức công khai

Điều 25. Công nhận lẫn nhau và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp quốc tế

1. Nhà nước thực hiện công nhận lẫn nhau đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận. Kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cơ quan nước ngoài liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ chỉ có giá trị sử dụng tại Việt Nam khi được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận theo quy định tại Điều này, và mức độ bảo vệ phải tương đương hoặc cao hơn yêu cầu của pháp luật Việt Nam.

2. Điều kiện thừa nhận bao gồm một hoặc một số căn cứ sau:

a) Có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ liên quan;

b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài được công nhận theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ định;

c) Tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của bên nước ngoài tương thích hoặc tương đương với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành;

d) Có cơ chế phối hợp, giám sát, chia sẻ thông tin và xử lý vi phạm, bao gồm tạm đình chỉ hoặc hủy bỏ thừa nhận khi không bảo đảm mức độ bảo vệ yêu cầu.

3. Chính phủ công bố và định kỳ cập nhật danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức và phạm vi nội dung được công nhận lẫn nhau, trên cơ sở đánh giá năng lực kỹ thuật và hiệu quả thực thi.

4. Trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp do bên nước ngoài cung cấp được thừa nhận, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được sử dụng kết quả này để rút gọn hoặc thay thế một phần thủ tục đánh giá sự phù hợp trong nước. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu thử nghiệm hoặc đánh giá bổ sung khi có căn cứ hợp lý về sự khác biệt trong điều kiện sử dụng hoặc nghi ngờ về tính xác thực.

5. Việc công nhận lẫn nhau không làm thay đổi trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp, bên nhập khẩu, bên triển khai theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA

Điều 26. Nguyên tắc và mục tiêu phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo là bộ phận trọng yếu của hạ tầng số quốc gia, được quy hoạch và đầu tư theo định hướng chiến lược nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Việc phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản tại Điều 4 của Luật này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong quy hoạch và đầu tư hạ tầng cốt lõi, đồng thời huy động nguồn lực xã hội;

b) Bảo đảm tự chủ công nghệ, kết hợp hợp tác quốc tế bình đẳng, tôn trọng chủ quyền dữ liệu;

c) Bảo đảm tiếp cận công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng hạ tầng;

d) Tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, cơ yếu và các pháp luật có liên quan;

e) Bảo đảm phát triển bền vững, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên năng lượng sạch;

f) Thúc đẩy khả năng kết nối, liên thông và dự phòng rủi ro theo chuẩn mở do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Quy hoạch và đầu tư hạ tầng trí tuệ nhân tạo phải gắn với quy hoạch năng lượng, ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả năng lượng theo quy định của Chính phủ.

4. Mục tiêu phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo là xây dựng năng lực tính toán, dữ liệu và công nghệ cốt lõi, bảo đảm tự chủ công nghệ quốc gia và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Điều 27. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia dưới dạng dịch vụ công thiết yếu, bao gồm các trung tâm dữ liệu, cụm máy chủ tính toán hiệu năng cao và các nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung.

2. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được tổ chức thành mạng lưới thống nhất, bao gồm hạ tầng do trung ương, địa phương đầu tư và hạ tầng của tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học được kết nối khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được cấu thành bởi ba hợp phần chính:

a) Hạ tầng phục vụ quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh và các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng chủ trì quản lý, vận hành, bảo đảm tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao nhất;

b) Hạ tầng phục vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì điều phối, kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan, nhằm thúc đẩy các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng mang tính đột phá;

c) Hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế do doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển. Nhà nước có chính sách khuyến khích, huy động và kết nối hợp phần này vào mạng lưới chung trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định về an toàn, an ninh.

4. Tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, địa phương được công nhận là một bộ phận của Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tuân thủ chuẩn kết nối, bảo đảm khả năng liên thông và an toàn kỹ thuật;

b) Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu và bí mật nhà nước theo quy định pháp luật;

c) Đăng ký công khai dịch vụ, giá, mức thu, cam kết chất lượng khi cung cấp dịch vụ;

d) Chấp nhận thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định;

e) Không phân biệt đối xử trong phạm vi dịch vụ đã đăng ký.

5. Chính phủ quy định tiêu chí phân bổ năng lực tính toán, mức thu, mức ưu đãi và định mức sử dụng theo đối tượng, lĩnh vực ưu tiên, bảo đảm công bằng và minh bạch.

6. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo điều phối tổng thể triển khai mạng lưới, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện tại địa phương bảo đảm đồng bộ, kết nối với mạng lưới hạ tầng quốc gia.

7. Tiêu chuẩn kỹ thuật, phương án tổ chức và vận hành hạ tầng được Chính phủ quy định chi tiết phù hợp tiến bộ khoa học, công nghệ và nhu cầu phát triển từng giai đoạn.

Điều 28. Cơ sở dữ liệu và tài nguyên chung phục vụ trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ trí tuệ nhân tạo, nhằm tạo lập tài nguyên dữ liệu thống nhất, chất lượng cao, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo.

2. Chính phủ xác định và công bố danh mục bộ dữ liệu trọng điểm, bao gồm dữ liệu về y tế, giáo dục, nông nghiệp, ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Dữ liệu mở: công khai, miễn phí, không hạn chế sử dụng;

b) Dữ liệu mở có điều kiện: truy cập có điều kiện về mục đích sử dụng, bảo mật hoặc nghĩa vụ đóng góp ngược;

c) Dữ liệu thương mại: cung cấp trên cơ sở hợp đồng, có thu phí, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu.

4. Dữ liệu do cơ quan nhà nước tạo ra, thu thập, nắm giữ, trừ các dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, dữ liệu có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia hoặc dữ liệu cá nhân cần được bảo vệ theo quy định pháp luật, phải được chia sẻ theo nguyên tắc “mở theo mặc định” ở định dạng máy đọc được

5. Việc khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện theo cấp độ truy cập, chuẩn hóa thông tin mô tả dữ liệu, ghi nhận và truy vết việc sử dụng, bảo đảm trách nhiệm giải trình và an toàn thông tin theo quy định pháp luật.

6. Việc thu thập, xử lý, chia sẻ và sử dụng dữ liệu cho huấn luyện, kiểm thử và vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và sở hữu trí tuệ; bảo đảm không chòng chéo thẩm quyền giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

7. Nhà nước có chính sách ưu đãi và khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp dữ liệu, bao gồm: miễn, giảm thuế; hỗ trợ tài chính; ưu tiên tiếp cận hạ tầng và công nhận giá trị đóng góp. Nội dung, mức và điều kiện ưu đãi do Chính phủ quy định.

Điều 29. Hợp tác và huy động nguồn lực

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia theo pháp luật về đầu tư, đấu thầu và hợp tác công – tư.

2. Việc sử dụng dữ liệu, tài sản số, năng lực tính toán, nền tảng phần mềm làm phần vốn góp trong dự án hợp tác phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo của tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, viện nghiên cứu, trường đại học thực hiện theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số, dữ liệu, sở hữu trí tuệ và đầu tư công – tư và pháp luật có liên quan;

3. Việc góp vốn bằng dữ liệu, nền tảng, hạ tầng hoặc tài sản số phải được định giá, kiểm toán và công nhận theo quy trình do Chính phủ quy định, bảo đảm minh bạch, công bằng và không làm mất quyền sở hữu dữ liệu gốc

4. Chính phủ xây dựng và ban hành các mô hình hợp tác công – tư đặc thù, rút gọn cho lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, có tính đến vòng đời công nghệ ngắn, rủi ro cao và cho phép công nhận việc đóng góp dịch vụ điện toán đám mây, nền tảng trí tuệ nhân tạo là một hình thức tham gia hợp tác.

5. Doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia với mức thu miễn hoặc ưu đãi theo tiêu chí và định mức do Chính phủ quy định.

6. Doanh nghiệp, tổ chức đóng góp dữ liệu, công nghệ, tài sản trí tuệ, năng lực tính toán, nền tảng, công cụ vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được hưởng chính sách khuyến khích về thuế, giá, điện lực, khoa học và công nghệ theo tiêu chí và điều kiện do Chính phủ quy định.

Điều 30. Bảo đảm chủ quyền và an ninh

1. Nhà nước bảo đảm chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thông qua làm chủ công nghệ, dữ liệu và hạ tầng trọng yếu.

2. Việc xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm chuyển dữ liệu ra nước ngoài, lưu trữ dữ liệu quan trọng, tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

3. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao trong lĩnh vực trọng yếu phải lưu trữ, xử lý dữ liệu trong lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế có quy định khác.

4. Việc chuyển dữ liệu ra nước ngoài phục vụ nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo hình thức và điều kiện do pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định.

5. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao sử dụng trong các lĩnh vực trọng yếu phải tuân thủ quy định về an ninh, kiểm định và cấp phép theo pháp luật có liên

quan; ưu tiên sử dụng công nghệ trong nước hoặc công nghệ của đối tác tin cậy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Ưu tiên sử dụng sản phẩm, công nghệ, nền tảng trí tuệ nhân tạo do tổ chức, doanh nghiệp trong nước phát triển hoặc được kiểm định tương thích, bảo đảm an toàn, bảo mật và chủ quyền dữ liệu quốc gia

7. Nhà nước thúc đẩy hợp tác quốc tế và công nhận tương đương về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đánh giá sự phù hợp và bảo vệ dữ liệu, bảo đảm mức độ bảo vệ không thấp hơn quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 31. Giám sát, đánh giá và cập nhật mạng lưới hạ tầng

1. Mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được giám sát, đánh giá định kỳ nhằm bảo đảm an toàn, hiệu quả, chất lượng dịch vụ và phù hợp nhu cầu phát triển; có tham vấn ý kiến của doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục và cộng đồng.

2. Kết quả giám sát, đánh giá được công khai theo quy định của Chính phủ; nội dung công khai bao gồm tối thiểu: phương pháp đánh giá, các chỉ số chất lượng dịch vụ và biện pháp khắc phục, cải thiện.

3. Việc cập nhật, điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng căn cứ vào tiến bộ khoa học - công nghệ và thực tiễn triển khai.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục giám sát, đánh giá, cập nhật và các nội dung cần thiết khác để thực hiện Chương này.

CHƯƠNG IV

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI, NHÂN LỰC VÀ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 32. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo nhằm xác định mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm để phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo phải xác định các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm quốc gia, trong đó phải bao gồm các định hướng chiến lược sau đây:

a) Phát triển và làm chủ các mô hình nền tảng, đặc biệt là mô hình ngôn ngữ lớn và trí tuệ nhân tạo sinh của Việt Nam, được huấn luyện chuyên sâu với dữ liệu tiếng Việt, phù hợp với văn hóa, lịch sử và hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm bảo đảm chủ quyền số;

b) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo chuyên ngành một cách sâu rộng vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên có lợi thế cạnh tranh hoặc nhu cầu cấp thiết của quốc gia nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

3. Nội dung chủ yếu của Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Quan điểm, mục tiêu và lộ trình;

b) Các nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện thể chế, pháp luật; phát triển hạ tầng, dữ liệu; phát triển hệ sinh thái, ứng dụng; đào tạo, phát triển và thu hút nhân lực; nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ; hợp tác quốc tế;

c) Danh mục các ngành, lĩnh vực ưu tiên ứng dụng và các công nghệ lõi cần tập trung đầu tư;

d) Cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và cộng đồng;

e) Phương thức huy động vốn, đầu tư và phân bổ nguồn lực;

f) Cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh định kỳ.

4. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, Chương trình hành động quốc gia để triển khai Chiến lược và chỉ đạo việc rà soát, cập nhật định kỳ phù hợp với tình hình phát triển công nghệ và thực tiễn.

5. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển trí tuệ nhân tạo Quốc gia và các quỹ khác của Nhà nước có liên quan áp dụng cơ chế ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực, bài toán lớn và công nghệ cốt lõi theo định hướng trong Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

6. Việc giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định tại Chương VI của Luật này.

7. Chính phủ quy định cơ chế ưu tiên phân bổ nguồn lực để thực hiện các định hướng, nhiệm vụ trọng tâm được xác định trong Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

Điều 33. Chính sách phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động trí tuệ nhân tạo được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp công nghệ số, đầu tư, thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước áp dụng các chính sách, cơ chế sau đây để phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo:

a) Ưu tiên trong mua sắm công đối với sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo do tổ chức, cá nhân trong nước phát triển và làm chủ công nghệ khi đáp ứng yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, an toàn, an ninh và phù hợp pháp luật về đấu thầu, cạnh tranh và điều ước quốc tế;

b) Thúc đẩy hình thành sàn giao dịch, chợ công nghệ cho sản phẩm, dịch vụ, dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Áp dụng công cụ hỗ trợ tài chính như Phiếu hỗ trợ ứng dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công cụ tương đương để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và quản lý;

d) Bảo đảm quyền tiếp cận công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử đối với hạ tầng trí tuệ nhân tạo, nền tảng dùng chung và dữ liệu mở; cơ quan quản lý có trách nhiệm công khai điều kiện truy cập, quy trình và biểu phí nếu có).

3. Nhà nước khuyến khích triển khai cơ chế ‘phiếu hỗ trợ trí tuệ nhân tạo’ để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở nghiên cứu, tổ chức giáo dục trong việc sử dụng hạ tầng, nền tảng, dữ liệu và dịch vụ huấn luyện trí tuệ nhân tạo

4. Chi phí đầu tư, mua sắm, triển khai các sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo trong Danh mục công nghệ ưu tiên do Chính phủ ban hành được khấu trừ ở mức cao hơn khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện và trình tự thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 34. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo

1. Việc thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ, mô hình hoạt động ứng dụng trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân triển khai thử nghiệm các công nghệ, sản phẩm, mô hình trí tuệ nhân tạo mới trong môi trường thực tế nhằm đánh giá tính khả thi, an toàn, hiệu quả trước khi áp dụng chính thức.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hoặc cho phép thực hiện thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hồ sơ, trình tự, điều kiện đăng ký thử nghiệm;

b) Giám sát việc tuân thủ quy định về an toàn hệ thống, bảo vệ dữ liệu, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Xác nhận kết quả thử nghiệm hợp lệ để làm căn cứ xem xét rút gọn thủ tục đánh giá sự phù hợp, công bố hợp quy và các thủ tục quản lý khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được hưởng các quyền, miễn trừ và có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; đồng thời phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và chịu trách nhiệm về mọi rủi ro phát sinh trong quá trình thử nghiệm.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được xem xét miễn, giảm thực hiện một số điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong thời gian thử nghiệm;

b) Tuân thủ các yêu cầu về an toàn, bảo vệ dữ liệu; báo cáo định kỳ và báo cáo khi có sự cố;

c) Chấp hành quyết định đình chỉ hoặc chấm dứt thử nghiệm của cơ quan có thẩm quyền khi vi phạm điều kiện hoặc để xảy ra rủi ro nghiêm trọng.

6. Kết quả thử nghiệm thành công và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận là cơ sở pháp lý để áp dụng thủ tục rút gọn khi thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước có liên quan. Tổ chức, cá nhân hoàn thành thử nghiệm thành công được miễn thực hiện các yêu cầu kỹ thuật, thử nghiệm tương đương đã được chứng minh và xác nhận trong quá trình tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

7. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục tham gia và rút khỏi cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; cơ chế giám sát và xử lý rủi ro.

Điều 35. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia

1. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, được thành lập để huy động nguồn lực và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

2. Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành từ vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp, các nguồn bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

3. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo quốc gia hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, được phép thực hiện đầu tư mạo hiểm có kiểm soát, hỗ trợ vốn khởi nghiệp, nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trí tuệ nhân tạo; việc đầu

tư phải tách biệt với hoạt động tài trợ, tuân thủ pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công

4. Quỹ được sử dụng để tài trợ, hỗ trợ, đầu tư, đồng đầu tư vốn cổ phần vào doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, và đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm chuyên ngành về trí tuệ nhân tạo cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm được xác định trong Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ cốt lõi, sản phẩm chiến lược, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, các dự án có tác động lớn hoặc rủi ro cao;

b) Đầu tư, đồng đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Hỗ trợ xây dựng, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, cơ sở dữ liệu và năng lực tính toán dùng chung;

d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút nhân tài;

e) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển đổi cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và trong các lĩnh vực phục vụ nhu cầu đặc thù của Việt Nam;

f) Các nhiệm vụ khác phục vụ thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo.

5. Hoạt động của Quỹ phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng mục đích và phối hợp, không trùng lặp với các quỹ khác của Nhà nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động và giám sát của Quỹ.

Điều 36. Phát triển nhân lực và văn hóa trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép trong chiến lược phát triển nhân lực quốc gia, bảo đảm yêu cầu đặc thù của nhân lực trí tuệ nhân tạo từ giáo dục phổ thông đến đào tạo sau đại học, gắn với phát triển kỹ năng số, năng lực sáng tạo và tư duy liên ngành.

2. Nhà nước triển khai Chương trình nhân tài trí tuệ nhân tạo quốc gia để thu hút, đào tạo và trọng dụng chuyên gia trong và ngoài nước; chương trình này tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

a) Cấp học bổng, hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo;

b) Kết nối chuyên gia với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tạo điều kiện sử dụng hạ tầng và nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu, phát triển;

c) Có cơ chế đặc thù thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế đến Việt Nam làm việc, nghiên cứu, giảng dạy và chuyển giao tri thức.

3. Cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp được khuyến khích hợp tác trong nước và quốc tế để đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao và phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo; được hỗ trợ hình thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu trọng điểm, trung tâm xuất sắc về trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước khuyến khích hình thành và lan tỏa văn hóa trí tuệ nhân tạo nhân văn, trong đó con người giữ vai trò trung tâm, trí tuệ nhân tạo phục vụ nâng cao chất lượng sống, phát triển kinh tế – xã hội bền vững và bảo đảm các giá trị đạo đức, văn hóa Việt Nam.

5. Nhân lực chất lượng cao, chuyên gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được hưởng các chính sách thu hút, đãi ngộ, khen thưởng, ưu tiên về thuế, xuất nhập cảnh, cư trú và điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật về thu hút, sử dụng và phát triển nhân tài và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích hình thành Mạng lưới chuyên gia trí tuệ nhân tạo Việt Nam toàn cầu, kết nối chuyên gia trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài để chia sẻ tri thức, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy hợp tác quốc tế

7. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, triển khai Chương trình nhân tài trí tuệ nhân tạo quốc gia; quy định tiêu chí lựa chọn, cơ chế hỗ trợ và chính sách thu hút, sử dụng nhân tài trong lĩnh vực này.

Điều 37. Phát triển cụm liên kết và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ sinh thái

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành trí tuệ nhân tạo tại các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học, viện nghiên cứu. Tổ chức, cá nhân tham gia cụm liên kết được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai, viễn thông, năng lượng và thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng, công nhận các phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định và thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia, quốc tế để đánh giá an toàn, độ tin cậy, sự phù hợp của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Chính phủ quy định tiêu chí công nhận cụm liên kết ngành và cơ chế tổ chức, hoạt động của các cơ sở kiểm định, thử nghiệm.

Điều 38. Hỗ trợ doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được ưu tiên:

- a) Hỗ trợ về đào tạo, nâng cao năng lực, chi phí ứng dụng và chuyển đổi công nghệ;
- b) Miễn, giảm phí đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;
- c) Tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát;
- d) Sử dụng bộ hồ sơ tuân thủ mẫu do cơ quan có thẩm quyền công bố.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng và cung cấp miễn phí các bộ hồ sơ, biểu mẫu tuân thủ mẫu đối với các loại hình ứng dụng phổ biến để giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được áp dụng cơ chế hồ sơ, thủ tục rút gọn; được sử dụng dữ liệu và báo cáo thử nghiệm hợp lệ để thay thế hoặc hợp nhất thành phần hồ sơ; không phải lập lại thử nghiệm còn hiệu lực, trừ trường hợp có thay đổi lớn hoặc phát sinh sự cố nghiêm trọng.

Điều 39. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trí tuệ nhân tạo được xây dựng, ban hành và cập nhật định kỳ, bảo đảm hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, ưu tiên áp dụng chuẩn mở để tăng khả năng tương thích, bảo đảm an toàn và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố, hướng dẫn áp dụng và giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo phải được công khai, cập nhật và đăng tải trên Cổng thông tin một cửa quốc gia về trí tuệ nhân tạo, bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận thuận lợi, minh bạch.

4. Việc công nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống, sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 40. Hợp tác quốc tế

1. Nhà nước thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào:

- a) Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ trí tuệ nhân tạo;
- b) Chia sẻ có kiểm soát hạ tầng tính toán, dữ liệu và nguồn nhân lực;
- c) Trao đổi, đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, cán bộ quản lý và nhân lực kỹ thuật cao;
- d) Hải hòa hóa khung pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- e) Công nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;
- f) Phối hợp phòng, chống rủi ro xuyên biên giới, bảo đảm an toàn và an ninh mạng.

3. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Chương V

ĐẠO ĐỨC, ĐỘ TIN CẬY VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 41. Nguyên tắc bảo đảm đạo đức và độ tin cậy

1. Việc phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải tuân thủ quy định tại Điều 4 của Luật này và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Công bằng, không phân biệt đối xử: Hạn chế sai lệch dữ liệu, mô hình hoặc thuật toán gây hậu quả trái pháp luật;
- b) Minh bạch và có thể giải thích: Bảo đảm hệ thống có khả năng giải thích được quyết định, hành vi của mình ở mức độ phù hợp;
- c) An toàn, an ninh và tin cậy: Đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, có khả năng chống chịu và phục hồi khi có sự cố;
- d) Trách nhiệm giải trình: Xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm ở từng giai đoạn của vòng đời hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Các nguyên tắc quy định tại khoản 1 là căn cứ để ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

Điều 42. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia quy định các chuẩn mực, nguyên tắc và hướng dẫn về đạo đức trong nghiên cứu, phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Chính phủ ban hành, tổ chức thực hiện và định kỳ cập nhật Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn trong nước.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao có trách nhiệm bắt buộc áp dụng Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân khác được khuyến khích áp dụng và công bố việc tuân thủ Khung đạo đức này.

Điều 43. Trách nhiệm đạo đức khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực nhà nước

1. Cơ quan nhà nước phải công khai, minh bạch mục đích, phạm vi ứng dụng; bảo đảm trách nhiệm giải trình.

2. Không sử dụng quyết định tự động hoàn toàn trong trường hợp ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, trừ khi luật chuyên ngành có quy định khác; quyết định cuối cùng thuộc trách nhiệm con người.

3. Trước khi triển khai hệ thống rủi ro cao trong cung cấp dịch vụ công hoặc ra quyết định hành chính, cơ quan nhà nước phải thực hiện đánh giá tác động theo Điều 44 của Luật này.

4. Thiết lập cơ chế tiếp nhận phản ánh, khiếu nại liên quan đến việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 44. Đánh giá tác động của hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Đánh giá tác động là việc xác định, phân tích, dự báo và đề xuất biện pháp giảm thiểu các tác động bất lợi của hệ thống trí tuệ nhân tạo đối với quyền con người, sự công bằng, an toàn và trật tự xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân phát triển hoặc triển khai hệ thống rủi ro cao, hoặc mô hình đa dụng có rủi ro hệ thống theo Chương II phải đánh giá tác động trước khi đưa ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng; cập nhật khi có thay đổi lớn về mục đích, thiết kế hoặc dữ liệu.

3. Báo cáo đánh giá tác động gồm tối thiểu:

- a) Nhận diện tác động đến quyền con người, quyền riêng tư, công bằng, an toàn;
- b) Nguy cơ thiên lệch, phân biệt đối xử và biện pháp phòng ngừa, khắc phục;
- c) Tác động tới nhóm dễ bị tổn thương và biện pháp bảo vệ.

4. Chính phủ quy định nội dung, quy trình, phương pháp và thẩm định báo cáo theo hướng tinh gọn, phù hợp từng lĩnh vực.

Chương VI

GIÁM SÁT, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 45. Giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật về trí tuệ nhân tạo

1. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện chiến lược, chương trình, chính sách và quy định pháp luật về trí tuệ nhân tạo; kết quả giám sát được công bố công khai và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh chính sách, biện pháp quản lý.

2. Giám sát trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo bao gồm:

a) Giám sát việc tuân thủ các quy định về phát triển, triển khai, vận hành và quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Giám sát việc bảo đảm an toàn, đạo đức, quyền con người, quyền riêng tư và an ninh mạng trong hoạt động trí tuệ nhân tạo;

c) Giám sát hoạt động lưu vết, báo cáo sự cố, đánh giá rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Việc tổ chức, hình thức và quy trình giám sát được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, và pháp luật có liên quan.

4. Kết quả giám sát được cơ quan chủ trì giám sát công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về trí tuệ nhân tạo, trừ phần thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Thanh tra, kiểm tra hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra 2022.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo thực hiện thanh tra chuyên ngành khi phát hiện dấu hiệu vi phạm trong việc nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Trong quá trình thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp:

a) Hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lưu vết, dữ liệu huấn luyện và thông tin liên quan để xác định nguyên nhân vi phạm hoặc sự cố kỹ thuật;

b) Báo cáo đánh giá rủi ro, biện pháp khắc phục và kế hoạch đảm bảo tuân thủ.

4. Việc thu thập, sử dụng, bảo quản và xử lý thông tin, dữ liệu trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật có liên quan

Điều 47. Xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả, bị xử lý theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Bộ luật Hình sự năm và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, nhà cung cấp và bên triển khai chịu trách nhiệm pháp lý khách quan về thiệt hại do hệ thống gây ra, trừ trường hợp chứng minh được đã áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro theo quy định tại Chương II của Luật này.

3. Khi có thiệt hại phát sinh từ hoạt động trí tuệ nhân tạo, việc xác định trách nhiệm bồi thường được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Vai trò và mức độ kiểm soát của từng chủ thể trong quá trình nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống;

c) Khả năng dự báo rủi ro và việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, khắc phục;

d) Nghĩa vụ lưu trữ, cung cấp nhật ký lưu vết, báo cáo sự cố và giải trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo được khuyến khích thiết lập cơ chế bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc quỹ bồi thường thiệt hại, đặc biệt đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên bị thiệt hại.

5. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đặc thù trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo mà pháp luật hiện hành chưa điều chỉnh;

b) Tiêu chí xác định mức độ lỗi, mức độ rủi ro và cơ chế phân bổ trách nhiệm giữa các bên liên quan trong trường hợp thiệt hại phát sinh;

c) Trình tự, thủ tục phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 48. Giải quyết tranh chấp và nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu kỹ thuật trong hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động trí tuệ nhân tạo được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án, Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật cần thiết để xác định nguyên nhân, mối quan hệ nhân quả, lỗi và mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở:

a) Hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, nhật ký lưu vết và các chứng cứ kỹ thuật liên quan;

b) Báo cáo đánh giá rủi ro, biện pháp khắc phục hoặc bản giải trình về quyết định, hành vi của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Nghĩa vụ chứng minh và cung cấp thông tin trong vụ việc dân sự liên quan đến trí tuệ nhân tạo được thực hiện như sau:

a) Người yêu cầu bồi thường có trách nhiệm chứng minh thiệt hại thực tế và mối liên hệ với hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã chứng minh được thiệt hại thực tế và tính hợp lý của yêu cầu, Tòa án có thể giả định mối quan hệ nhân quả giữa hệ thống trí tuệ nhân tạo và thiệt hại, trừ khi bên bị đơn chứng minh được ngược lại;

c) Bên bị đơn (là nhà phát triển, nhà cung cấp hoặc bên triển khai hệ thống) có nghĩa vụ cung cấp cho cơ quan giải quyết tranh chấp các thông tin, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật cần thiết để xác minh cơ chế hoạt động, biện pháp quản lý rủi ro và yếu tố liên quan.

4. Trường hợp bên bị đơn không cung cấp hoặc cung cấp không trung thực, không đầy đủ thông tin, dữ liệu mà không có lý do chính đáng, Tòa án hoặc Trọng tài có thể xem xét đó là tình tiết bất lợi khi đánh giá trách nhiệm bồi thường hoặc mức độ lỗi.

5. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật trong quá trình giải quyết tranh chấp phải bảo đảm tính trung thực, đầy đủ, kịp thời, đồng thời bảo vệ bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi, phương thức và thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu kỹ thuật nhằm bảo đảm cân bằng giữa bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh và quyền tiếp cận thông tin của người bị thiệt hại.

Điều 49. Trách nhiệm liên đới và phân bổ trách nhiệm trong chuỗi giá trị trí tuệ nhân tạo

1. Trường hợp thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra mà không thể xác định lỗi của một chủ thể cụ thể, các chủ thể trong chuỗi giá trị, bao gồm nhà phát triển, nhà cung cấp và bên triển khai, phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

2. Đối với thiệt hại phát sinh từ mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng được tích hợp vào hệ thống rủi ro cao, việc phân bổ trách nhiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Luật này

3. Sau khi bồi thường, bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu các bên còn lại hoàn trả phần tương ứng với mức độ lỗi và mức độ kiểm soát rủi ro của mỗi bên.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định mức độ lỗi, mức độ kiểm soát và cơ chế phân bổ trách nhiệm giữa các bên.

5. Đối với thiệt hại phát sinh từ mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng tích hợp vào hệ thống rủi ro cao, việc phân bổ trách nhiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 21 và 22 của Luật này

Điều 50. Công khai kết quả xử lý và bảo đảm thực thi

1. Kết quả thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trong hoạt động trí tuệ nhân tạo phải được công bố công khai, trừ trường hợp liên quan đến bí mật nhà nước hoặc bí mật kinh doanh.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành quyết định xử phạt, bản án, phán quyết trọng tài hoặc thỏa thuận hòa giải được công nhận, bảo đảm hiệu lực thi hành trong thực tế.

3. Kết quả thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp được công bố, lưu trữ và cập nhật trên Cổng một cửa về trí tuệ nhân tạo quy định tại Điều 8 của Luật này, trừ trường hợp liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

c) Quản lý, điều phối hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bảo đảm an toàn, an ninh và sử dụng hiệu quả;

d) Quản lý, giám sát hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

e) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

2. Chính phủ quy định chi tiết, phân công cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo.

Điều 52. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Chủ trì xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật;

b) Ban hành, cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Quản lý, vận hành Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia và Cổng thông tin điện tử một cửa;

d) Chủ trì hoạt động kiểm định, chứng nhận hệ thống rủi ro cao;

e) Tổ chức thống kê, báo cáo, thanh tra chuyên ngành và hợp tác quốc tế.

2. Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn thông tin mạng, phòng ngừa và xử lý vi phạm, tội phạm sử dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Bộ Quốc phòng quản lý hoạt động trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quốc phòng, bảo đảm an ninh, chủ quyền.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước đối với ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong báo chí, xuất bản, truyền thông và các lĩnh vực văn hóa, xã hội; chủ trì phối hợp xử lý nội dung do trí tuệ nhân tạo tạo ra vi phạm pháp luật.

5. Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quốc phòng, bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp quản lý, ban hành hướng dẫn chuyên ngành đối với việc ứng dụng và quản lý rủi ro hệ thống của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền.

Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương.

2. Nội dung quản lý gồm:

a) Triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về trí tuệ nhân tạo tại địa phương;

b) Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ về trí tuệ nhân tạo vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, chương trình chuyên đổi số, xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh;

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trí tuệ nhân tạo;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

Điều 54. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao đã được đưa vào sử dụng trước khi Luật này có hiệu lực phải được nhà cung cấp, bên triển khai rà soát, tự đánh giá và hoàn thành đăng ký, đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày các quy định tại Chương II có hiệu lực.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng đối với hệ thống đã hoạt động, bảo đảm lộ trình chuyển tiếp phù hợp, không gây gián đoạn hoạt động hợp pháp.

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định pháp luật có liên quan

1. Bãi bỏ các quy định về trí tuệ nhân tạo tại Luật Công nghiệp Công nghệ số số 71/2025/QH15 kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. *[Liệt kê cụ thể điều, khoản trong các luật khác cần sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ để bảo đảm tính thống nhất].*

Điều 56. Hiệu lực thi hành và Lộ trình thực hiện

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Lộ trình thực hiện:

a) Trong 06 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực: Thành lập, kiện toàn Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo; ban hành văn bản hướng dẫn; đưa Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia vào hoạt động;

b) Sau 12 tháng: Các quy định về hành vi bị cấm (Mục 1 Chương II) có hiệu lực; cơ chế hộp cát pháp lý được triển khai;

c) Sau 18 tháng: Nghĩa vụ đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao (Mục 2 Chương II) có hiệu lực thi hành toàn diện.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn